

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Lê Văn Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thứ Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ



Số: 193/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 24/02/2015, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

PHỤ TÀI
C
AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		756.450.277.041	639.365.035.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.498.086.494	100.572.076.603
111	1. Tiền		56.371.803.161	100.572.076.603
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.126.283.333	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	873.798.100	3.439.246.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.179.530.000	7.570.896.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(305.731.900)	(4.131.649.100)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.000.383.878	192.185.214.134
131	1. Phải thu khách hàng		242.888.328.159	167.365.030.015
132	2. Trả trước cho người bán		41.254.525.167	33.439.063.740
135	3. Các khoản phải thu khác	5	919.208.636	977.497.979
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.061.678.084)	(9.596.377.600)
140	IV. Hàng tồn kho	6	324.834.746.447	316.698.078.065
141	1. Hàng tồn kho		325.304.383.226	316.932.561.644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(469.636.779)	(234.483.579)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.243.262.122	26.470.419.898
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	6.102.126.607	5.992.104.830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.228.555.605	17.760.242.275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.885.533
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.912.579.910	2.716.187.260

PHÚ TÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		334.495.641.183	281.046.425.273
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		479.711.052	624.305.106
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	479.711.052	624.305.106
220	II. Tài sản cố định		321.368.666.534	266.433.833.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	282.516.463.376	230.093.709.271
222	- Nguyên giá		570.610.554.968	463.225.261.537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.094.091.592)	(233.131.552.266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.859.582.022	9.420.479.603
228	- Nguyên giá		12.099.337.275	11.629.337.275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.239.755.253)	(2.208.857.672)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.992.621.136	26.919.644.856
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.331.563.110	12.267.887.065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.872.423.237	9.285.869.066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	336.694.375	153.010.895
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	3.122.445.498	2.829.007.104
269	IV. Lợi thế thương mại	15	1.315.700.487	1.720.399.372
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.090.945.918.224	920.411.460.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		736.597.045.254	632.323.246.370
310	I. Nợ ngắn hạn		700.469.502.351	594.821.960.519
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	506.573.060.301	431.350.313.544
312	2. Phải trả người bán		85.018.742.249	75.345.926.914
313	3. Người mua trả tiền trước		15.125.622.949	17.928.536.527
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.484.978.746	16.245.141.161
315	5. Phải trả người lao động		54.151.322.860	39.525.745.938
316	6. Chi phí phải trả	18	7.151.091.797	3.404.319.737
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	3.488.373.749	4.916.818.202
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.476.309.700	6.105.158.496
330	II. Nợ dài hạn		36.127.542.903	37.501.285.851
333	1. Phải trả dài hạn khác		532.265.474	299.783.664
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	35.595.277.429	37.201.502.187
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		340.983.690.101	276.957.156.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	340.983.690.101	276.957.156.975
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		95.332.134.514	55.611.998.407
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.301.103.385	2.460.232.332
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		13.221.737.203	9.561.548.574
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.216.379.147	89.411.041.810
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ		13.365.182.869	11.131.057.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.090.945.918.224	920.411.460.873



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	340.317.363	340.317.363
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	630.439,24	737.105,12
- EUR	41.717,86	63.573,06

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

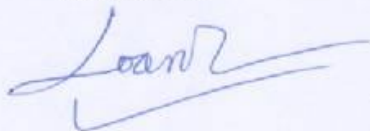
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.453.065.846.681	2.145.032.874.268		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.186.541.588	868.165.615		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.451.879.305.093	2.144.164.708.653		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.128.843.715.971	1.869.071.904.056		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		323.035.589.122	275.092.804.597		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.280.930.102	3.670.464.803		
22	7. Chi phí tài chính	27	30.303.225.344	23.772.301.317		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		25.505.476.234	19.654.884.817		
24	8. Chi phí bán hàng	28	83.251.927.007	68.628.661.039		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	71.410.843.089	62.676.267.233		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.350.523.784	123.686.039.811		
31	11. Thu nhập khác	30	9.381.074.367	6.255.663.867		
32	12. Chi phí khác	31	1.588.427.113	1.502.851.664		
40	13. Lợi nhuận khác		7.792.647.254	4.752.812.203		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.143.171.038	128.438.852.014		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	29.207.910.408	26.869.333.764		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(183.683.480)	(16.914.862)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		121.118.944.110	101.586.433.112		
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		9.622.483.422	9.359.591.153		
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		111.496.460.688	92.226.841.959		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	9.291	7.685		

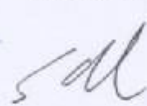
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc








LÊ VỸ

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		150.143.171.038	128.438.852.014
	2. Điều chỉnh cho các khoản		85.212.741.271	65.861.086.294
02	Khấu hao tài sản cố định		67.966.756.578	48.007.340.325
03	Các khoản dự phòng		(3.125.463.516)	(438.767.985)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(595.033.107)	118.017.484
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.538.994.918)	(1.480.388.347)
06	Chi phí lãi vay		25.505.476.234	19.654.884.817
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		235.355.912.309	194.299.938.308
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(79.586.269.876)	15.652.325.225
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(8.371.821.582)	(109.258.640.815)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		31.661.332.569	4.187.131.996
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.303.424.052	(6.567.700.250)
13	Tiền lãi vay đã trả		(25.828.733.317)	(19.581.673.230)
14	Thuế TNDN đã nộp		(34.493.811.348)	(21.752.908.925)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.179.303.343	5.287.408.639
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.106.742.760)	(15.411.665.055)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102.112.593.390	46.854.215.893
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(123.509.389.946)	(122.886.198.594)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		3.653.307.259	1.187.752.613
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	787.961.700
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.700.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.053.390.872	1.425.687.761
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(118.802.691.815)	(123.184.796.520)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.474.730.622.413	1.566.780.671.728
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.401.114.100.414)	(1.476.701.199.374)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.992.050.000)	(12.055.425.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43.624.471.999	78.024.047.354
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.934.373.574	1.693.466.727
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100.572.076.603	98.834.989.263
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.363.683)	43.620.613
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>127.498.086.494</u>	<u>100.572.076.603</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2015
Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.
Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'láp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú-Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Phường Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 28/11/2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;

- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong năm, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa, Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thăng Lợi và tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên (công ty con).

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.



2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Phú Tài

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi. Năm 2014 là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2014 là năm thứ 10 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.786.695.949	6.029.176.473
Tiền gửi ngân hàng	51.140.107.212	94.542.900.130
Tiền đang chuyển	1.445.000.000	-
Các khoản tương đương tiền ^[1]	71.126.283.333	-
	127.498.086.494	100.572.076.603

^[1]Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 71.126.283.333 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.179.530.000	7.570.896.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(305.731.900)	(4.131.649.100)
	873.798.100	3.439.246.900

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1.179.530.000		7.570.896.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	32.351	729.530.000	31.411	729.530.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	-	-	96.654	6.391.366.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	46.575	450.000.000	46.575	450.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(305.731.900)		(4.131.649.100)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(305.731.900)		(330.610.300)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		-		(3.801.038.800)
		873.798.100		3.439.246.900

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	119.256.412	113.001.223
Phải thu về lãi tiền gửi	440.097.351	-
Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	-	237.226.754
Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	-	85.841.818
Phải thu Quân Khu 5	-	30.202.226
Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	218.100.000
Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	107.896.334	111.123.836
Phải thu các đối tượng khác	33.858.539	182.002.122
	919.208.636	977.497.979

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.058.462.299	16.121.653.621
Nguyên liệu, vật liệu	161.210.681.403	155.571.698.210
Công cụ, dụng cụ	297.606.819	100.121.558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.549.734.860	62.384.108.387
Thành phẩm	11.720.787.290	11.069.076.004
Hàng hoá	33.467.110.555	71.685.903.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(469.636.779)	(234.483.579)
	<u>324.834.746.447</u>	<u>316.698.078.065</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.992.104.830	2.838.640.680
Số tăng trong năm	55.627.057.441	42.315.468.722
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(55.517.035.664)	(39.162.004.572)
Số dư cuối năm	<u>6.102.126.607</u>	<u>5.992.104.830</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	263.152.622	555.365.470
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.200.138.416	4.394.638.871
Chi phí tiền bảo hiểm	360.894.821	771.990.301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	277.940.748	270.110.188
	<u>6.102.126.607</u>	<u>5.992.104.830</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.887.146.799	1.238.628.577
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.433.111	1.477.558.683
	<u>1.912.579.910</u>	<u>2.716.187.260</u>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	479.711.052	624.305.106
	<u>479.711.052</u>	<u>624.305.106</u>



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	208.999.030.714	195.927.426.220	55.488.665.581	2.810.139.022	463.225.261.537
Số tăng trong năm	26.673.099.370	77.465.350.082	15.794.046.032	33.918.182	119.966.413.666
- Mua trong năm	-	77.039.018.698	15.699.776.648	33.918.182	92.772.713.528
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.673.099.370	426.331.384	94.269.384	-	27.193.700.138
Số giảm trong năm	(614.653.910)	(5.648.522.875)	(6.317.943.450)	-	(12.581.120.235)
- Thanh lý, nhượng bán	(614.653.910)	(5.648.522.875)	(6.317.943.450)	-	(12.581.120.235)
Số dư cuối năm	235.057.476.174	267.744.253.427	64.964.768.163	2.844.057.204	570.610.554.968
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71.499.529.842	125.832.820.859	33.298.839.054	2.500.362.511	233.131.552.266
Số tăng trong năm	18.855.350.378	38.505.448.091	9.491.140.750	83.919.779	66.935.858.997
- Khấu hao trong năm	18.855.350.378	38.505.448.091	9.491.140.750	83.919.779	66.935.858.997
Số giảm trong năm	(614.653.910)	(6.993.251.862)	(4.365.413.900)	-	(11.973.319.671)
- Thanh lý, nhượng bán	(614.653.910)	(6.993.251.862)	(4.365.413.900)	-	(11.973.319.671)
Số dư cuối năm	89.740.226.310	157.345.017.088	38.424.565.904	2.584.282.290	288.094.091.592
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	137.499.500.872	70.094.605.361	22.189.826.527	309.776.511	230.093.709.271
Tại ngày cuối năm	145.317.249.864	110.399.236.339	26.540.202.259	259.774.914	282.516.463.376

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa, Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thăng Lợi và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (công ty con). Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 14.840.139.293 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.224.735.881 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 163.705.789.764 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.629.337.275	11.629.337.275
Số tăng trong năm	470.000.000	470.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	470.000.000	470.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	12.099.337.275	12.099.337.275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.208.857.672	2.208.857.672
Số tăng trong năm	1.030.897.581	1.030.897.581
- Khấu hao trong năm	1.030.897.581	1.030.897.581
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.239.755.253	3.239.755.253
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.420.479.603	9.420.479.603
Tại ngày cuối năm	8.859.582.022	8.859.582.022

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	25.261.627.565	4.121.099.393
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp 380	-	4.121.099.393
- Dự án đầu tư Văn phòng Xí nghiệp 380 ^[1]	5.874.751.968	-
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp Thăng Lợi ^[2]	19.386.875.597	-
Tại Xí nghiệp Toyota	39.900.000	-
- Thiết bị kiểm tra đèn xe	39.900.000	-
Tại Xí nghiệp 380	1.701.909.100	22.651.135.348
- Mặt bằng nhà máy	-	154.789.718
- Xe đào bánh xích Mitsubishi	800.000.000	-
- Xe đào bánh xích Kobelco	700.000.000	-
- Xe nâng 4,5 tấn	-	268.181.818
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	-	2.716.808.789
- Máy cưa bố hiệu QSQJ (30 máy)	-	17.891.947.000
- Máy khoan	110.000.000	110.650.440
- Máy nén khí	-	430.993.958
- Văn phòng làm việc	91.909.100	-
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	-	1.077.763.625
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	2.989.184.471	-
- Hệ thống thiết bị lò sấy	1.512.082	-
- Hệ thống máy phun sơn	32.924.980	-
- Chi phí Dự án mở rộng Xí nghiệp ^[2]	2.954.747.409	-
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	147.410.115
- Mở rộng nhà xưởng tại nhà máy An Phú	-	84.118.040
- Xây dựng đường nội bộ mỏ Hòa Quang Bắc	-	19.095.502
- Nâng cấp nhà điều hành mỏ Cát (34 Tàn Đà)	-	44.196.573
	29.992.621.136	26.919.644.856

^[1]Công trình được đầu tư theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2014 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 21/QĐ-PT ngày 22/4/2014 về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán công trình Nhà Văn phòng XN 380 của Tổng Giám đốc, với các nội dung:

- Xây dựng nhà văn phòng làm việc 3 tầng trong đó tầng trệt gồm khu vực Garage để xe và khu vực căng tin, tầng 1 sảnh lễ tân, phòng họp và khu văn phòng làm việc của cơ quan, tầng 2 gồm hội trường và khu văn phòng làm việc của Ban Giám đốc;
- Địa điểm: Đường Lạc Long Quân, KV4, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (trong khuôn viên nhà máy Xí nghiệp 380);
- Giá trị dự toán: 16.984.581.924 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 9 tháng.

^[2]Dự án được đầu tư theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi, với các nội dung:

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư mở rộng nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất hàng nội thất nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường xuất khẩu;
- Địa điểm: Mở rộng khu đất của Xí nghiệp Thăng Lợi về phía bắc, với diện tích khoảng 2,3 ha tại: Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 41.382.600.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.285.869.066	4.836.425.150
Số tăng trong năm	7.592.172.489	13.166.376.135
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(9.005.618.318)	(8.716.932.219)
Số dư cuối năm	<u>7.872.423.237</u>	<u>9.285.869.066</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.786.831.177	1.496.821.502
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.325.504.893	4.897.423.401
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.387.350.385	2.726.881.512
Chi phí chờ phân bổ khác	372.736.782	164.742.651
	<u>7.872.423.237</u>	<u>9.285.869.066</u>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

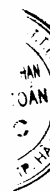
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	2.560.773.498	2.223.007.104
Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	561.672.000	606.000.000
	<u>3.122.445.498</u>	<u>2.829.007.104</u>

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

15. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.720.399.372	1.318.764.294
Số tăng trong năm	-	750.078.105
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(404.698.885)	(348.443.027)
Số dư cuối năm	<u>1.315.700.487</u>	<u>1.720.399.372</u>

Lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua các Công ty con nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.



16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	494.275.660.301	404.808.281.424
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)</i>	<i>487.615.971.346</i>	<i>400.518.775.377</i>
Vay ngắn hạn VND	136.953.700.743	223.435.669.311
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	131.802.150.743	99.495.978.449
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh	-	12.081.851.730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2]	-	66.156.754.398
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	5.151.550.000	45.701.084.734
Vay ngắn hạn USD	350.662.270.603	177.083.106.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	93.422.599.504	54.935.167.474
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2]	158.852.968.124	64.745.796.370
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	51.222.879.010	17.853.669.321
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[4]	39.964.946.633	38.602.873.900
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn	-	945.599.001
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN miền Trung ^[5]	2.274.832.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài ^[6]	4.924.045.332	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>6.659.688.955</i>	<i>4.289.506.047</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[7]	6.659.688.955	4.289.506.047
Vay ngắn hạn cá nhân	6.049.000.000	8.855.000.000
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi ^[8]	3.789.000.000	3.645.000.000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty ^[9]	1.960.000.000	4.910.000.000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt ^[10]	300.000.000	300.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	6.248.400.000	17.687.032.120
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)</i>	<i>3.534.000.000</i>	<i>15.612.000.000</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	3.534.000.000	5.092.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	1.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	-	9.200.000.000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>2.714.400.000</i>	<i>2.075.032.120</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	2.714.400.000	2.075.032.120
(chi tiết xem Thuyết minh số 20)		
	<u>506.573.060.301</u>	<u>431.350.313.544</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/309594/HĐTD ngày 29/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Hạn mức trên bao gồm cả toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và mở L/C được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 18/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2013/PLHĐ ngày 12/01/2013;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2015;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các



Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1;

- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 131.802.150.743 VND và 4.370.647,93 USD (tương đương 93.422.599.504 VND).

²Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với tổng dư nợ tại 31/12/2014 là 7.429.979,80 USD (tương đương 158.852.968.124 VND), bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục đi kèm hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 8.200.000 USD. Tài sản thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 362A/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp quyền sở hữu Công trình xây dựng số 757402637400150 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp ngày 31/07/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 362B/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp máy móc thiết bị chế biến gỗ với giá trị là 6.828.000.000 VND. Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD ngày 23/09/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua Nguyên vật liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 376/HĐTD ngày 13/08/2014, với các nội dung:

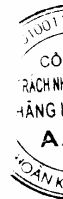
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/08/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 451/HĐTD ngày 06/10/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để kinh doanh thương mại.

Hợp đồng tín dụng số 495/HĐTD ngày 06/11/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 2.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.



Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 08/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

Hợp đồng tín dụng số 530/HĐTD ngày 09/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 556 /HĐTD ngày 25/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/03/2015;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến gỗ xuất khẩu.

^[3]Hợp đồng vay số 130.13.401.700093.TD ngày 18/10/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương, trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50.000.000.000 VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và XI nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của XI nghiệp Toyota Đà Nẵng và XI nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 tại Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội Chi nhánh Bình Định;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2013 - 2014;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 5.151.550.000 VND và 2.398.074,86 USD (tương đương 51.222.879.010 VND).

105
CÔNG TY
PHÚ TÀI
HỮU
HỮU
PHÚ TÀI
HỮU
PHÚ TÀI
HỮU

^[4]Hợp đồng tín dụng số 139/NHNT- QN ngày 07/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Dự nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 1.869.267,85 USD (tương đương 39.964.946.633 VND).

^[5]Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung theo thông báo tín dụng ngày 06/08/2014 với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh của đơn vị;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng, với L/C trả chậm thời gian vay là 4 tháng;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tín chấp, cầm kèm hàng tồn kho đơn đơn vị tự quản lý với báo cáo tồn kho tại thời điểm định giá là 60 tỷ VND;
- Dự nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 106.400,00 USD (tương đương 2.274.832.000 VND).

^[6]Hợp đồng số 735/2014 - HĐHDM/NHCT542 - PHUTAI ngày 10/06/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Phú Tài, với nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/06/2014 đến ngày 15/05/2015;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Dự nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 230.310,82 USD (tương đương 4.924.045.332 VND).

^[7]Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDHM.NHCT560-VLXDPY ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11,0%/năm;
- Thời hạn cho vay: ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác và kinh doanh đá, cát;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tại địa chỉ: Lô 7A A8, A17, A118 Khu Công nghiệp An Phú, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.000.000.000 VND; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trên sổ sách của công ty, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay thế các tài sản bên trên với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 01/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 3.200.000.000 VND; Toàn bộ quyền tài sản, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền được yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn khác với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 3.000.000.000 VND; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư mở rộng nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 06/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 5.200.000.000 VND; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai phục vụ cho Dự án đầu tư mở rộng nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 07/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là: 9.550.000.000 VND.

^[8]Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.

^[9]Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.

^[10]Hợp đồng tín dụng số 01/2014,HĐTD ngày 01/01/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt và Ông Nguyễn Thành Nhân, với các điều khoản:

- Số tiền cho vay: 300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng tính từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất cho vay theo hai bên thỏa thuận là 0%.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.717.915.495	519.246.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.508.117.772	13.794.018.712
Thuế thu nhập cá nhân	283.587.276	150.121.539
Thuế tài nguyên	929.460.840	532.687.960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	116.180.000	91.250.000
Các loại thuế khác	443.814.150	902.227.760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^[1]	5.485.903.213	255.588.680
	17.484.978.746	16.245.141.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

^[1]Trong đó, tại ngày 31/12/2014, tiền cấp quyền khai thác mỏ năm 2014 là 5.243.673.115 VND. Số tiền này được Công ty xác định căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam. Toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác mỏ phải nộp này đã được Công ty ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	251.610.077	607.376.883
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	269.088.910	60.658.200
Trích trước chi phí tiền điện	397.594.543	448.731.319
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3.007.263.366	1.483.092.635
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	34.050.000	29.630.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	866.681.060	414.717.069
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	220.425.908	194.459.822
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	-	152.050.909
Trích trước chi phí phục hồi môi trường ^[1]	813.939.088	-
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán ^[2]	695.451.600	-
Trích trước chi phí tổ chức sự kiện 10 năm thành lập công ty	392.224.727	-
Chi phí phải trả khác	202.762.518	13.602.900
	7.151.091.797	3.404.319.737

^[1]Công ty thực hiện trích trước phí hoàn nguyên cho các mỏ khai thác căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường. Các chi phí này đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh với số tiền 813.939.088 VND được loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, đồng thời Công ty đã thực hiện ghi nhận khoản Thuế thu nhập hoãn lại tương ứng.

^[2]Để phục vụ cho công tác quản lý, Công ty thực hiện theo dõi riêng công nợ đối với các hàng hóa nhập mua ngoài chưa nghiệm thu quyết toán để xuất hóa đơn tài chính tại thời điểm 31/12/2014.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	315.994.733	244.767.157
Bảo hiểm xã hội	-	555.048.966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.172.379.016	4.117.002.079
- Lãi vay cá nhân phải trả	35.954.167	3.444.444
- Công nợ phải trả Quân khu 5	335.536.700	2.365.078.558
- Các quỹ ủng hộ	786.663.577	668.289.658
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	38.200.084	53.915.584
- Quỹ hỗ trợ đời sống	-	1.019.100
- Tiền Đảng phí	299.349.860	209.178.567
- Tiền Đoàn phí công đoàn	315.119.243	328.170.301
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	56.450.000	46.885.000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	696.902.245	156.316.335
- Tiền bảo hộ lao động	70.698.797	57.401.998
- Phải trả, phải nộp khác	537.504.343	227.302.534
	3.488.373.749	4.916.818.202

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	31.948.350.780	33.594.575.538
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>22.893.950.780</i>	<i>33.361.975.538</i>
Vay dài hạn VND	22.893.950.780	28.757.405.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	-	17.972.108.760
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	15.086.544.830	10.785.296.430
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	7.807.405.950	-
Vay dài hạn USD	-	4.604.570.348
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	4.604.570.348
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>9.054.400.000</i>	<i>232.600.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên	232.600.000	232.600.000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[3]	8.821.800.000	-
Vay dài hạn đối tượng khác	3.646.926.649	3.606.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota ^[4]	440.000.000	400.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5 ^[5]	3.206.926.649	3.206.926.649
	<u>35.595.277.429</u>	<u>37.201.502.187</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1]Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/309594/HĐTD ngày 29/05/2014 Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 6.664.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 11%, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản và máy móc thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng tại xí nghiệp Nhơn Hòa;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 3.315.248.400 VND; Số nợ phải trả trong năm 2015 là 736.000.000 VND.

Hợp đồng 03/2014/309594/HĐTD ngày 09/09/2014 và phụ lục hợp đồng bổ sung số 03.1/2014/309594/HĐTD ngày 24/12/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 10.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 11%, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Mục đích vay: Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất tại xí nghiệp 380;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 2.410.000.000 VND; Số nợ phải trả trong năm 2015 là 640.000.000 VND.

Số hợp đồng vay: Hợp đồng 04/2014/309594/HĐTD ngày 08/10/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 11.900.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 9,5%/ năm, điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc Xí nghiệp 380;

- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 2.860.000.000 VND; Số nợ phải trả trong năm 2015 là 0 VND.

Hợp đồng 05/2014/309594/HĐTĐ ngày 29/04/2014 sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2013 ngày 09/10/2013, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 11.900.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 9,5%/ năm, điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc Xí nghiệp 380;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 10.035.296.430 VND; Số nợ phải trả trong năm 2015 là 2.158.000.000 VND.

^[2]Hợp đồng tín dụng số 2.14.401.700093.TD ngày 25/08/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 28.968.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn giải ngân: 09 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà cửa và công trình phụ trợ, máy móc thiết bị với tổng giá trị: 41.670.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ của Xí nghiệp Thăng Lợi và mục đích khác (nếu có);
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 7.807.405.950 VND; Số nợ phải trả trong năm 2015 là 0 VND.

^[3]Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐA/NHCT560-VLXDPY ngày 23/12/2013 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng Nhà máy An Phú tại Lô A7, A8, A17, A18 Khu công nghiệp An Phú, Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay vốn, bao gồm: Quyền sở hữu công trình nhà xưởng tại Lô A7, A8, A17, A18 KCN An Phú, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên; 03 Quyền sở hữu công trình Nhà kho 34 Tân Đà; Kho vật liệu xây dựng phường 8; nhà làm việc 172 Trần Hưng Đạo; 30 máy cưa đá các loại; 02 máy đánh bóng đá; 01 máy đánh mài liên hợp tự động Ý; 03 xe ô tô tải; 01 xe ô tô con; 03 máy đào bánh xích; 01 xe ủi; 01 xe xúc lật bánh lốp; 03 cầu trục; Tài sản hình thành trong tương lai (từ vốn vay; vốn tự có và vốn khác) thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị tại nhà máy An Phú và mỏ Hà Quang Bắc để mở rộng quy mô khai thác và chế biến đá; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của công ty CP VLXD Phú Yên tại NH TMCP Công Thương VN- CN Phú Yên và tại các tổ chức tín dụng khác; Quyền tài sản phát sinh từ quyền đòi nợ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên và đối tác khác mà Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên là người thụ hưởng; Quyền khai thác mỏ đá Hòa Quang Bắc và mỏ đá Hòa Tâm; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trên sổ sách của công ty, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay thế các tài sản bên trên với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 01/2014/HĐTĐ/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 3.200.000.000 VND; Toàn bộ quyền tài sản, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền được yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn khác với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 02/2014/HĐTĐ/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 3.000.000.000 VND; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư mở rộng nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 06/2014/HĐTĐ/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 5.200.000.000 VND; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai phục vụ cho Dự án đầu tư mở rộng

nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 07/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 9.550.000.000 VND.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 11.536.200.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 2.714.400.000 VND.

^[4]Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTD ngày 12/05/2014 và Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHD ngày 25/11/2014 giữa Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Bà Phan Thị Kim Việt, với các nội dung:

- Số tiền vay: 440.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo tỷ lệ %/tháng, trả theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng để trả lãi vay cho các Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm theo sự biến động của lãi suất vay của Ngân hàng Nhà nước thông báo;
- Thời hạn vay: 02 năm;
- Phương thức trả lãi tiền vay: Định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[5]Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 05/01/2013 với Quận Khu 5, với các nội dung:

- Số tiền vay: 3.206.926.649 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 10%/năm;
- Phương thức trả lãi: 6 tháng 1 lần.



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	20.878.293.769	1.786.977.616	6.730.160.147	53.011.544.567	202.319.311.951
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	92.226.841.959	92.226.841.959
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	-	(12.000.646.000)	(12.000.646.000)
Trích lập các quỹ	-	-	34.733.704.638	673.254.716	2.831.388.427	(38.238.347.781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.589.915.587)	(5.589.915.587)
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.564.652	1.564.652
Số dư cuối năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	55.611.998.407	2.460.232.332	9.561.548.574	89.411.041.810	276.957.156.975
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	111.496.460.688	111.496.460.688
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(30.001.615.000)	(30.001.615.000)
Trích lập các quỹ	-	-	39.720.136.107	1.840.871.053	3.660.188.629	(45.221.195.789)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.469.785.529)	(17.469.785.529)
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.472.967	1.472.967
Số dư cuối năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	95.332.134.514	4.301.103.385	13.221.737.203	108.216.379.147	340.983.690.101

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ^[1]	Tại Công ty con ^[2]	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3.199.970.866	460.217.763	3.660.188.629
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	1.840.871.053	1.840.871.053
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.502.714.736	967.070.793	17.469.785.529
Bổ sung Vốn chủ sở hữu	39.633.676.461	86.459.646	39.720.136.107
Chia cổ tức	30.001.615.000	-	30.001.615.000

^[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2013 được phân phối theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

^[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5 (Bộ Quốc Phòng) ^[1]	16.101.460.000	13,42%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của cổ đông khác	103.905.000.000	86,58%	103.905.000.000	86,58%
- Ông Lê Vỹ	10.885.440.000	9,07%	10.885.440.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	9.229.070.000	7,69%	9.229.070.000	7,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	6.559.520.000	5,47%	6.559.520.000	5,47%
- Ông Lê Văn Lộc	6.781.220.000	5,65%	6.781.220.000	5,65%
- Các cổ đông khác	70.449.750.000	58,70%	70.449.750.000	58,70%
	120.006.460.000	100,00%	120.006.460.000	100,00%

^[1]Tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.006.460.000	120.006.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120.006.460.000	120.006.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.001.615.000	12.000.646.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.001.615.000	12.000.646.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.301.103.385	2.460.232.332
- Quỹ dự phòng tài chính	13.221.737.203	9.561.548.574
	17.522.840.588	12.021.780.906

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.365.342.113.546	2.064.859.940.215
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	613.003.079.791	445.659.519.202
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	640.666.744.045	600.465.339.351
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.110.313.783.632	1.017.542.973.892
- Doanh thu bán hàng khác	1.358.506.078	1.192.107.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.723.733.135	80.172.934.053
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	85.569.226.577	77.429.033.248
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.473.936.775	1.484.329.802
- Doanh thu dịch vụ khác	680.569.783	1.259.571.003
	2.453.065.846.681	2.145.032.874.268

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	949.314.834	82.769.357
Giảm giá hàng bán	-	785.396.258
Thuế xuất khẩu	237.226.754	-
	1.186.541.588	868.165.615

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.364.155.571.958	2.063.991.774.600
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	613.003.079.791	445.576.749.845
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	639.480.202.457	599.679.943.093
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.110.313.783.632	1.017.542.973.892
- Doanh thu bán hàng khác	1.358.506.078	1.192.107.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.723.733.135	80.172.934.053
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	85.569.226.577	77.429.033.248
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.473.936.775	1.484.329.802
- Doanh thu dịch vụ khác	680.569.783	1.259.571.003
	2.451.879.305.093	2.144.164.708.653

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.057.380.985.392	1.805.721.733.661
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	441.098.070.418	313.142.318.936
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	544.867.722.662	508.745.085.146
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.070.554.313.799	982.808.721.125
- Giá vốn bán hàng khác	860.878.513	1.025.608.454
Giá vốn của dịch vụ	71.227.577.379	63.317.718.465
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	71.182.575.032	63.285.421.956
- Giá vốn dịch vụ khác	45.002.347	32.296.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	235.153.200	32.451.930
	2.128.843.715.971	1.869.071.904.056

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.377.503.423	1.066.733.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.984.800	115.992.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.989.981.006	1.638.935.090
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	595.033.107	3.378.932
Lãi bán hàng trả chậm	202.427.766	845.425.023
	4.280.930.102	3.670.464.803

CÔNG
NHẬP
NG KẾ
A A
AN KI

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.505.476.234	19.654.884.817
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3.081.206.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.535.839.990	3.982.326.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	121.396.416
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.825.917.200)	13.691.900
Chi phí tài chính khác	6.620.320	1.464
	30.303.225.344	23.772.301.317

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.233.696.908	19.476.484.618
Chi phí nhân công	4.640.853.236	3.997.083.352
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	390.818.595	218.523.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.783.869	687.920.991
Thuế, phí và lệ phí	7.165.648.659	5.136.091.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.887.284.146	38.374.953.346
Chi phí khác bằng tiền	1.280.841.594	737.603.009
	83.251.927.007	68.628.661.039

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	40.355.140.887	37.230.334.962
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.371.699.215	1.744.890.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.213.284.943	3.250.642.695
Thuế, phí và lệ phí	2.022.640.591	1.588.121.101
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	465.300.484	(484.911.815)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.722.307.712	10.861.813.686
Chi phí khác bằng tiền	7.855.770.372	8.136.932.878
Lợi thế thương mại	404.698.885	348.443.027
	71.410.843.089	62.676.267.233

PHÚ TÀI
HỮU HẠ
M. T. O.
SC
M. TP

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.653.307.259	1.187.752.613
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	4.980.527.273	4.675.042.783
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ	-	71.448.425
Thu từ xử lý công nợ	230.478.941	68.415.904
Thu từ các dịch vụ khác	-	70.605.822
Thu từ khách hàng Carrefour hỗ trợ	163.174.122	-
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	56.276.523	-
Thu nhập khác	297.310.249	182.398.320
	9.381.074.367	6.255.663.867

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	607.800.564	890.090.024
Xử lý công nợ	-	3.374.796
Chi phí khác	980.626.549	609.386.844
	1.588.427.113	1.502.851.664

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	26.766.452.317	24.408.341.030
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	2.436.658.509	2.460.992.734
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	4.799.582	-
	29.207.910.408	26.869.333.764

32.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	336.694.375	153.010.895
	336.694.375	153.010.895

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(183.683.480)	(16.914.862)
	(183.683.480)	(16.914.862)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.496.460.688	92.226.841.959
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.496.460.688	92.226.841.959
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.646	12.000.646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.291	7.685

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	652.595.306.073	519.560.060.790
Chi phí nhân công	192.624.573.695	145.910.710.010
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.443.615.232	7.021.293.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.966.756.578	48.007.340.325
Thuế, phí và lệ phí	12.865.021.400	9.309.829.036
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	465.300.484	(452.459.885)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.438.145.788	68.337.991.337
Chi phí khác bằng tiền	19.021.635.369	15.833.541.724
	1.067.420.354.619	813.528.306.781

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.498.086.494	-	100.572.076.603	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.287.247.847	(10.061.678.084)	168.966.833.100	(9.596.377.600)
Đầu tư ngắn hạn	1.179.530.000	(305.731.900)	7.570.896.000	(4.131.649.100)
	372.964.864.341	(10.367.409.984)	277.109.805.703	(13.728.026.700)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	542.168.337.730	468.551.815.731
Phải trả người bán, phải trả khác	89.039.381.472	80.562.528.780
Chi phí phải trả	7.151.091.797	3.404.319.737
	638.358.810.999	552.518.664.248

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

UUTT
CÔNG
CHÍNH
NG KIẾ
▲▲
TÀI CHÍNH

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.498.086.494	-	-	127.498.086.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.745.858.711	479.711.052	-	234.225.569.763
Đầu tư ngắn hạn	873.798.100	-	-	873.798.100
	362.117.743.305	479.711.052	-	362.597.454.357
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.572.076.603	-	-	100.572.076.603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.746.150.394	624.305.106	-	159.370.455.500
Đầu tư ngắn hạn	3.439.246.900	-	-	3.439.246.900
	262.757.473.897	624.305.106	-	263.381.779.003

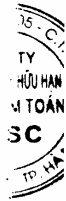
Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	506.573.060.301	35.595.277.429	-	542.168.337.730
Phải trả người bán, phải trả khác	88.507.115.998	532.265.474	-	89.039.381.472
Chi phí phải trả	7.151.091.797	-	-	7.151.091.797
	602.231.268.096	36.127.542.903	-	638.358.810.999
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	431.350.313.544	37.201.502.187	-	468.551.815.731
Phải trả người bán, phải trả khác	80.262.745.116	299.783.664	-	80.562.528.780
Chi phí phải trả	3.404.319.737	-	-	3.404.319.737
	515.017.378.397	37.501.285.851	-	552.518.664.248

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



36. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	25.433.111	1.474.558.683

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21b, tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	613.003.079.791	639.480.202.457	1.199.396.022.845	2.451.879.305.093	-	2.451.879.305.093
- Bán hàng nội địa	390.328.869.784	223.348.883.391	1.199.396.022.845	1.813.073.776.020	-	1.813.073.776.020
- Xuất khẩu	222.674.210.007	416.131.319.066	-	638.805.529.073	-	638.805.529.073
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	441.098.070.418	544.867.722.662	1.142.877.922.891	2.128.843.715.971	-	2.128.843.715.971
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	171.905.009.373	94.612.479.795	56.518.099.954	323.035.589.122		323.035.589.122
Tổng chi phí mua TSCĐ	92.075.117.113	28.786.372.552	2.647.900.281	123.509.389.946	-	123.509.389.946
Tài sản bộ phận	450.059.923.118	313.652.336.262	869.040.166.598	1.632.752.425.978	(543.458.902.616)	1.089.293.523.362
Tài sản không phân bổ						1.652.394.862
Nợ phải trả của các bộ phận	343.307.402.502	242.652.336.262	694.096.209.106	1.280.055.947.870	(543.458.902.616)	736.597.045.254

Theo khu vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	79.225.861.264	997.932.341.219	165.552.852.500	38.060.575.474	1.196.387.990.210	(25.280.315.574)	2.451.879.305.093
- Bán hàng nội địa	79.225.861.264	418.782.439.948	105.897.224.698	38.060.575.474	1.196.387.990.210	(25.280.315.574)	1.813.073.776.020
- Xuất khẩu	-	579.149.901.271	59.655.627.802	-	-	-	638.805.529.073
Tài sản bộ phận	53.189.913.309	1.317.024.058.552	78.716.072.891	19.480.773.285	184.244.415.250	(561.709.315.063)	1.090.945.918.224
Nợ phải trả bộ phận	25.397.892.373	1.059.060.698.214	48.716.072.891	18.480.773.285	134.244.415.250	(549.302.806.759)	736.597.045.254

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các Xi nghiệp (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chia cổ tức			
Quần khu 5	Cổ đông lớn	4.025.365.000	1.610.146.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả			
Quần khu 5	Cổ đông lớn	335.536.700	2.365.078.558

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.437.491.270	5.007.293.760

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

